TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2020/DS-PT.
Ngày 05- 5- 2020.

V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trường.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thúy Hồng.

Bà Nguyễn Thị Kim Chi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Đức Hoài Mi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bé Tư - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2020/TLPT- DS ngày 03 tháng 02 năm 2020.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2019/DSST ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Tam Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 90/2020/QĐ – PT, ngày 17 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1959; Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1969 (Có mặt).

2. Bà **Hồ Thị L**, sinh năm 1973 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Hồ Thị L là: Ông **Phùng Quang Th**, sinh năm 1969; Địa chỉ: khóm N, phường C, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn ông **Nguyễn Văn T** và bà **Hồ Thị L**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/4/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà cho vợ chồng ông T và bà L vay tiền cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 19/7/2016 vợ chồng ông T, bà L có vay của bà số tiền 65.000.000 đồng, thời hạn vay là khoảng 05 ngày, lãi suất thỏa thuận 2.000 đồng lãi/1.000.000 đồng vốn/ ngày. Khi vay tiền phía ông T, bà L tự ghi vào sổ nợ của bà.

Thực hiện ông T, bà L trả được 43.000.000 đồng vào các ngày như sau:

+ Ngày 12/9/2016 trả 8.000.000 đồng;

+ Ngày 10/7/2018 trả 15.000.000 đồng;

+ Ngày 26/10/2018 trả 15.000.000 đồng;

+ Ngày 22/02/2019 trả 5.000.000 đồng.

Như vậy ở lần vay thứ nhất ông T, bà L còn nợ bà 22.000.000 đồng vốn.

- Lần 2: Ngày 16/10/2016 vợ chồng ông T, bà L tiếp tục vay 40.000.000 đồng, thời hạn vay là từ 05 đến 10 ngày, lãi suất thỏa thuận cho vay là 2.000 đồng lãi/1.000.000 đồng vốn/ ngày. Khi vay tiền phía ông T, bà L tự ghi vào sổ nợ của bà.

Thực hiện lần vay thứ hai ông T, bà H không trả vốn, lãi cho bà.

Như vậy qua 02 lần vay và 04 trả tiền vốn thì vợ chồng ông T, bà L còn nợ bà số tiền: 105.000.000 đồng – 43.000.000 đồng = 62.000.000 đồng.

Bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông T, bà L có nghĩa vụ trả số tiền 62.000.000 đồng vốn và yêu cầu tính lãi suất cụ thể như sau:

+ Đối với 22.000.000 đồng vốn còn nợ ở lần vay thứ nhất tính lãi từ ngày 22/02/2019 đến ngày 18/4/2019 là 01 tháng 27 ngày với mức lãi suất 1%/tháng: 22.000.000 đồng x 1%/tháng x 1 tháng 27 ngày = 418.000 đồng.

+ Đối với 40.000.000 đồng vốn ở lần vay thứ hai tính lãi từ ngày 16/10/2016 đến ngày 16/4/2019 là 30 tháng với mức lãi suất 1%/tháng: 40.000.000 đồng x 1%/tháng x 30 tháng = 12.000.000 đồng.

Cộng chung hai khoản liền lãi là 12.418.000 đồng.

Tổng cộng tiền vốn và lãi suất là 74.418.000 đồng. Ngoài ra bà không yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Hồ Thị L trình bày:

Ông T và bà L thừa nhận có vay của bà H 02 lần cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 19/7/2016 có vay của bà H số tiền là 65.000.000 đồng vốn, không thỏa thuận thời hạn trả, lãi suất 1.000.000 đồng vốn/5.000 đồng lãi/ngày, khi vay ông T, bà L tự ghi số tiền vay, ngày vay tiền và tự ký tên vào sổ cho vay tiền của bà H.

Sau khi vay ông T, bà L trả được 02 tháng tiền lãi nhưng không nhớ rõ là bao nhiêu tiền. Sau đó ông T, bà L xin trả dần được bà H đồng ý, cụ thể ông T, bà L trả cho bà H được 43.000.000 đồng vào các ngày như sau:

+ Ngày 12/9/2016 trả 8.000.000 đồng;

+ Ngày 10/7/2018 trả 15.000.000 đồng;

+ Ngày 26/10/2018 trả 15.000.000 đồng;

+ Ngày 22/02/2019 trả 5.000.000 đồng.

- Lần 2: Ngày 16/10/2016 ông T, bà L tiếp tục vay của bà H 40.000.000 đồng vốn, không thỏa thuận thời hạn trả, lãi suất 1.000.000 đồng vốn/5.000 đồng lãi/ngày, khi vay ông T, bà L tự ghi số tiền vay, ngày vay tiền và tự ký tên vào sổ cho vay tiền của bà H.

Sau khi vay ông T, bà L trả được 05 tháng lãi bằng số tiền là 30.000.000 đồng, khi trả lãi hai bên không có làm biên nhận và cũng không có ai chứng kiến.

Đến khoảng 08 giờ sáng ngày 09/4/2017 vợ ông T là bà L có mang số tiền

40.000.000 đồng đến trả cho bà H, khi trả xong bà H đưa cuốn sổ nợ gạt bỏ chữ ký, họ, tên và tiếp tục gạt số tiền nhưng bà H không cho gạt việc này không có ai chứng kiến và bà H có nói "Không có thằng T đi thì số tiền đó để tao gạt".

Qua hai lần vay và các lần trả tiền giữa anh T, chị L với bà H chỉ có cuốn sổ nợ nêu trên và thỏa thuận bằng miệng, ngoài ra không người chứng kiến hay giấy tờ gì khác.

Nay vợ chồng ông T, bà L chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền vốn còn lại của lần vay thứ nhất là 22.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi suất là 418.000 đồng theo yêu cầu của bà H. Đối với khoản tiền 40.000.000 đồng vốn và lãi suất 12.000.000 đồng vay ngày 16/10/2016 thì vợ chồng ông T, bà L không đồng ý trả theo yêu cầu của bà H vì cho rằng đã trả cho bà H xong vào ngày 09/4/2017.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2019/DS-ST ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Tam Bình xử, quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

Buộc bị đơn là vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Hồ Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 74.418.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 18/12/2019 bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Hồ Thị L kháng cáo yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Hồ Thị L cùng với người đại diện theo ủy quyền là ông Phùng Quang Th vẫn bảo lưu yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, yêu cầu giữ nguyên án sơ thẩm.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của những người tham gia tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định

của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; Các đương sự có mặt thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và bà Hồ Thị L là không có cơ sở chấp nhận vì ông T và bà L cho là đã trả nợ xong cho bà H nên đã gạch tên L và họ tên Hồ Thị L nhưng không được bà H thừa nhận, ông T và bà L không có chứng cứ gì chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T và bà L.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và bà Hồ Thị L, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm 66/2019/DS-ST ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Tam Bình.

Về án phí: do không chấp nhận kháng cáo của bị đơn nên bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Hồ Thị L phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục: Bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Hồ Thị L kháng cáo trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định, nên kháng cáo của ông T và bà L được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm được quy định tại Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Hồ Thị L:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Hồ Thị L thừa nhận có vay tiền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H nhưng đã trả xong chỉ còn nợ bà H 22.000.000 đồng vốn ở lần vay thứ nhất, không đồng ý trả lãi suất là 418.000 đồng theo yêu cầu của bà H. Đối với khoản tiền 40.000.000 đồng vốn ở lần vay thứ hai và lãi suất 12.000.000 đồng thì vợ chồng ông T, bà L không đồng ý trả theo yêu cầu của bà H vì cho rằng đã trả cho bà H xong 40.000.000 đồng vào ngày

09/4/2017, ông T và bà L chỉ trình bày nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho việc có trả cho bà H 40.000.000 đồng vào ngày 09/4/2017 nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông T và bà L.

Cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H buộc vợ chồng ông T bà L trả cho bà H 62.000.000 đồng vốn vay là có căn cứ.

+ Đối với 22.000.000 đồng vốn còn nợ ở lần vay thứ nhất tính lãi từ ngày 22/02/2019 đến ngày 18/4/2019 là 01 tháng 27 ngày với mức lãi suất 1%/tháng: 22.000.000 đồng x 1%/tháng x 1 tháng 27 ngày = 418.000 đồng.

+ Đối với 40.000.000 đồng vốn ở lần vay thứ hai tính lãi từ ngày 16/10/2016 đến ngày 16/4/2019 là 30 tháng với mức lãi suất 1%/tháng: 40.000.000 đồng x 1%/tháng x 30 tháng = 12.000.000 đồng.

Cộng chung hai khoản liền lãi là 12.418.000 đồng là không vượt quá quy định tại khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[3] Từ nhận định trên: Hội đồng xét xử, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Hồ Thị L; chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 66/2019/DS-ST ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Tam Bình.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Hồ Thị L không được chấp nhận nên buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Hồ Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Hồ Thị L.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 66/2019/DS-ST ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Tam Bình.

Áp dụng Điều 147, Điều 148 và Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

Buộc bị đơn là vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Hồ Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 62.000.000 đồng vốn và 12.418.000 đồng lãi. Cộng chung vốn và lãi là 74.418.000 đồng (Bảy mươi bốn triệu bốn trăm mười tám nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Hồ Thị L phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.720.900 đồng (Ba triệu bảy trăm hai mươi nghìn chín trăm đồng).

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí là 1.860.450 đồng (Một triệu tám trăm sáu mươi nghìn bốn trâm năm mươi đồng) theo biên lai thu số No 0011741 ngày 22/4/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

Về án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc vợ chồng ông Nguyễn văn T và bà Hồ Thị L mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mỗi người đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0012295 và 0012296 cùng ngày 18/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Bình. Ông T và bà L không phải nộp thêm.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND CC: 01b;
- VKSND TVL: 02b;
- CA: 01b;
- TAND H Tam Bình:01b;
- THADS H Tam Bình: 02b;
- Các đs: 03b;
- Lưu: 06b.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Trường